

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN KIM SA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN KIM SA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIM SA REAL ESTATE INVESTMENT AND CONSULTATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KIM SA REAL ESTATE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109655163

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất 265A, ngõ 112, đường Hòa Bình, tổ dân phố 16, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0392546486

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ các hoạt động liên quan vận tải hàng không)                                                                                                                                        | 5229     |
| 2.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                             | 5610     |
| 3.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                       | 5621     |
| 4.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng                                                                               | 5629     |
| 5.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                       | 5630     |
| 6.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, tín dụng, chứng khoán, các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính) | 6619     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: kinh doanh bất động sản                                              | 6810        |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ Môi giới bất động sản; Dịch vụ Tư vấn bất động sản; Dịch vụ Quản lý bất động sản | 6820(Chính) |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, tín dụng, chứng khoán)                                                                | 7020        |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410        |
| 11. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại                                                      | 7490        |
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710        |
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730        |
| 14. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911        |
| 15. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                               | 7912        |
| 16. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990        |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299        |
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                           | 4530        |
| 20. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                        | 4543        |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                               | 4610        |
| 22. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                       | 4620        |
| 23. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                          | 4631        |
| 24. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 25. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                          | 4649        |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                   | 4652 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                               | 4653 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                      | 4659 |
| 31. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, quặng uranium và thorium)                                                                       | 4662 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                              | 4663 |
| 33. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                            | 4669 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                            | 4690 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                 | 4711 |
| 36. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                   | 4719 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4721 |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4722 |
| 39. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4723 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4742 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4759 |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4761 |
| 46. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4762 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4763 |
| 48. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4771 |
| 49. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4772 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Trừ bán lẻ tem và tiền kim khí, vàng, Trừ hoạt động của đấu giá viên) | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;<br>(Trừ hoạt động đầu giá) | 4791 |
| 52. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;                                                                                              | 4799 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                | 4931 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                                                                   | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                       | 4933 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                    | 5225 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN HUY     | Việt Nam  | Thôn Trung Thôn 2, Xã Kim Trung, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | 750.000.000           | 50,000    | 151848071                                                                                               |         |
| 2   | HOÀNG THỊ THỦY | Việt Nam  | Thôn Mậu Lâm, Xã Đông Đô, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam        | 750.000.000           | 50,000    | 151896101                                                                                               |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 25/12/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 151848071

Ngày cấp: 07/10/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Bình

Địa chỉ thường trú: *Thôn Trung Thôn 2, Xã Kim Trung, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 1604, tòa M1 Chung Cư Miprec City View, Đường Lê Xuân Diệt, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội